

Số: *M* /BC-UBND

Sơn Tây, ngày *14* tháng *01* năm *2015*

BÁO CÁO

Kết quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014 và sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết 82/NQ-CP ngày 06/12/2012 của Chính phủ

Thực hiện Công văn số 5980/UBND-KTTH ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổng kết báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014 và sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-CP; UBND huyện Sơn Tây báo cáo như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt, tuyên truyền về THTK, CLP

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29/11/2005; Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Thông tư số 76/2006/TT-BTC ngày 22/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2006/NĐ-CP; Thông tư số 101/2006/TT-BTC ngày 31/10/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bồi thường thiệt hại, xử lý, kỷ luật, xử phạt hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 84/2014/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014; Quyết định số 440/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc Ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2014;

UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị sử dụng dự toán ngân sách huyện và UBND các xã xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngay tại cơ quan, đơn vị mình; đồng thời đẩy mạnh quán triệt, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, các Nghị quyết, Chỉ thị của các cấp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; trong đó, chú trọng việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các lĩnh vực về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công...

2. Tình hình kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2014

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ, UBND huyện Sơn Tây đã ban hành Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 về ban hành kế hoạch về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng nhiệm vụ, công việc được phân công.

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP

UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, đơn vị; thực hiện thắt chặt chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong mọi lĩnh vực. Qua thanh tra, các đơn vị cơ bản thực hiện tốt các quy định của pháp luật, các khoản thu, chi đúng định mức và quy định hiện hành.

II. Tình hình, kết quả THTK, CLP

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực

a. THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 130/2008/NĐ-CP về biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính; công tác THTK, CLP trên địa bàn huyện có những chuyển biến khá rõ nét; các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã đi vào trọng tâm, trọng điểm, thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch, nhất là lĩnh vực tài chính; quản lý, sử dụng tài sản, điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm, hội họp theo đúng theo chế độ, định mức, tiêu chuẩn quy định.

Tổng kinh phí thực hiện tiết kiệm trong công tác quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2013 là 208,60 triệu đồng (chủ yếu là tiết kiệm chi quản lý hành chính như: văn phòng phẩm, hội họp, công tác phí, mua sắm sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc...).

Tổng kinh phí sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ đã xử lý, thu hồi là 23 triệu đồng.

b. THTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng NSNN

Thực hiện Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ, Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12/6/2014; Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 và Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/2/2011 của Bộ Tài chính, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lập, thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng tập trung, sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các công trình, có trọng tâm trọng điểm, không đầu tư dàn trải. Công tác thẩm định, phê duyệt dự toán và quyết toán đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước cũng như các chế độ, chính sách hiện hành.

Trong năm 2014, UBND huyện đã tiến hành rà soát các danh mục dự án đầu tư, thực hiện điều chỉnh tăng, giảm nguồn vốn cũng như tiến độ đối với các dự án có hiệu quả thấp, thực hiện điều chuyển nguồn vốn cho các dự án hoàn thành; đồng thời đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng công trình và tăng cường

công tác giám sát của nhân dân nhằm hạn chế công trình, dự án xây dựng dở dang, lãng phí ngân sách nhà nước.

c. THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại

Công tác mua sắm, trang bị, sửa chữa, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ hiện hành. Trình tự thủ tục mua sắm đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả. Tài sản sau khi mua sắm, trang bị, sửa chữa được hạch toán, báo cáo và quản lý, sử dụng theo quy định.

d. THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ của cơ, tổ chức sử dụng kinh phí NSNN và công trình phúc lợi công cộng:

Công tác quản lý và sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ thực hiện đúng theo Quyết định 141/2008/QĐ-TTg ngày 22/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý trụ sở nhà làm việc các đơn vị sự nghiệp công lập.

đ. THPTK, CLP trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

Trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tăng cường công tác kiểm tra khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn huyện; thành lập các Đoàn kiểm tra, rà soát các hoạt động khai thác về tài nguyên khoáng sản nhằm chấn chỉnh, ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và xử lý theo quy định.

e. THPTK, CLP trong đào tạo, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động

Hàng năm, UBND huyện cử cán bộ tham gia công tác đào tạo để nâng cao nghiệp vụ và trình độ chuyên môn đảm bảo đúng quy định và chế độ hiện hành của nhà nước; việc sử dụng lao động và phân công phân nhiệm đúng vị trí cũng như đảm bảo về trình độ chuyên môn đã được đào tạo. Thời gian làm việc ngày 8 tiếng và thực hiện theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

g. Tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng

Thường xuyên tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân sử dụng các nguồn lực và chi tiêu một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh; có kế hoạch, tính toán, cân nhắc trước khi đầu tư cho sản xuất, trước khi mua sắm, tiêu dùng cũng như thực hành tiết kiệm trước khi đầu tư và tiêu dùng. Rà soát trong sản xuất, tiêu dùng của gia đình, cơ quan, đơn vị có những việc gì còn chưa tiết kiệm, lãng phí, đề thay đổi, cải tiến sao cho tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện nếp sống văn minh nơi công sở, xây dựng cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa, nhất là thực hiện việc cưới, việc tang và lễ hội theo Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc tổ chức phải hết sức tiết kiệm, lành mạnh, không phô trương, hình thức, không tổ chức nhiều ngày.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Trong năm 2014, tất cả các cơ quan đơn vị và UBND các xã đã thực hiện đảm bảo về thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2014 đã đạt được những kết quả nhất định. Qua việc quán triệt Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, các Nghị quyết, Chỉ thị của các cấp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm của từng cán bộ công chức trong các cơ quan, đơn vị, nhất là trên các lĩnh vực về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công...

Công tác thanh, kiểm tra được quan tâm thực hiện góp phần nâng cao ý thức tự giác trong việc công khai, minh bạch các chế độ, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, phòng ngừa tham nhũng, chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị, địa phương...

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác THTK, CLP là một quá trình lâu dài đòi hỏi sự quyết tâm trong thực hiện và chỉ đạo điều hành; Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vụ việc cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản vẫn còn lãng phí, thất thoát chưa được quản lý chặt chẽ, công trình thi công kéo dài thời gian dẫn đến chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn còn thấp.

Một số cơ quan, đơn vị chưa ban hành kế hoạch THTK CLP, chưa đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong việc THTK, CLP.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp THTK, CLP

- Thực hiện tốt các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Quyết định số 84/2014/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014. Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện nghiêm các biện pháp nâng cao hiệu quả chi tiêu công, nhất là trong sử dụng tài sản công, sử dụng kinh phí ngân sách, đồng thời ưu tiên những nhiệm vụ cấp bách và thiết thực. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước nhằm tạo động lực về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2015 bảo đảm hiệu quả và tiết kiệm. Chỉ đạo thực hiện nhanh các bước: chuẩn bị đầu tư, đấu thầu, nghiệm thu, giải ngân, quyết toán... nhằm rút ngắn hơn nữa thời gian triển khai dự án, đồng thời đẩy nhanh tiến độ thi công để nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã. Thông qua việc rà soát, ban hành bổ sung các chương trình, kế hoạch hành động như: xây dựng các định mức tiết kiệm trong từng lĩnh vực quản lý, khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, nâng cao vai trò về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường trong doanh nghiệp và người dân để bảo vệ môi

trường. Rà soát, đánh giá hiệu quả việc sử dụng đất của các tổ chức hoặc các dự án đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích nhằm thực hiện tiết kiệm, tránh lãng phí trong sử dụng tài nguyên đất.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, bãi bỏ các thủ tục hành chính của nhà nước còn chồng chéo, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Đổi mới công tác quản lý hành chính nhà nước để nâng cao, hiệu quả quản lý của nhà nước.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đồng thời, thực hiện nghiêm Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thường xuyên thanh, kiểm tra trong các lĩnh vực sử dụng kinh phí hoạt động của nhà nước, đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý đất đai, tài sản công. Kịp thời xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, cá nhân có hành vi vi phạm.

- Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hằng năm, kế hoạch xây dựng cơ bản, công khai quy trình thu và sử dụng các loại quỹ, các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân tại địa phương... để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014 của UBND huyện Sơn Tây./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- CPVP;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tùng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 11 / BC-UBND ngày 14 / 01/2015 của UBND huyện Sơn Tây)

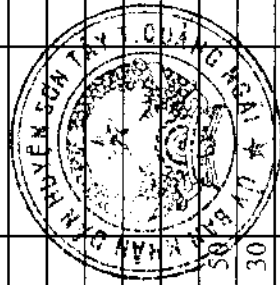
TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Điểm tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	110,15		126,40		114,8	
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	78,98		87,46		110,7	
	<i>Trong đó:</i> - Nông nghiệp	"	44,46		46,07		103,6	
	<i>Trong đó:</i> + Trồng trọt	"	32,38		32,46		100,2	
	+ Chăn nuôi	"	12,08		13,61		112,7	
	- Lâm nghiệp	"	34,24		41,10		120,0	
	- Thủy sản	"	0,28		0,29		103,7	
2	Công nghiệp, xây dựng	"	10,57		14,54		137,6	
	<i>Trong đó:</i> Công nghiệp	"	5,32		5,62		105,6	
3	Dịch vụ	"	20,60		24,40		118,4	
II	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)		246,02		282,31		114,7	
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	169,24		187,42		110,7	
	<i>Trong đó:</i> - Nông nghiệp	"	103,21		106,67		103,3	
	<i>Trong đó:</i> + Trồng trọt	"	88,46		90,02		101,8	
	+ Chăn nuôi	"	14,75		16,64		112,9	
	- Lâm nghiệp	"	65,33		79,99		122,4	
	- Thủy sản	"	0,698		0,764		109,5	
2	Công nghiệp, xây dựng	"	25,82		35,43		137,2	
	<i>Trong đó:</i> Công nghiệp	"	12,75		21,04		165,0	
3	Dịch vụ	"	50,96		59,46		116,7	
III	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	65,678		98,798		150,4	
IV	Thu, chi ngân sách							
I	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	18,382		8,050		43,8	
	<i>Trong đó:</i> + Thu nội địa	"	18,382		8,050		43,8	
	+ Thu ...							
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	230,583		235,886		102,3	
					153,866		153,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
	- Chi đầu tư phát triển	"	15,018	20,321	20,321	100,0	135,3	
	<i>Trong đó:</i> Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	"						
	- Chi thường xuyên	"	215,565	133,545	215,565	161,4	100,0	
V	Sản phẩm chủ yếu							
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
<i>a)</i>	<i>Nông nghiệp</i>							
	- Sản lượng thực cây có hạt	Tấn	6.666,19	6.857,00	6.876,56	100,3	103,2	
	<i>Trong đó:</i> + Thóc	Tấn	6.354,00	6.524,00	6.535,58	100,2	102,9	
	+ Ngô	Tấn	312,19	333,00	340,98	102,4	109,2	
	- Sản lượng thực bình quân đầu người/năm	Kg/người	363,82	372,68	371,75	99,7	102,2	
	- Giá trị sản xuất bình quân đầu người/năm (năm 1994)	Triệu đồng/ người/năm	6,012	-	6,833		113,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa nước: Diện tích	Ha	1.694,80	1.704,00	1.518,75	89,1	89,6	
	Năng suất	Tạ/ha	36,39	38,00	41,85	110,1	115,0	
	Sản lượng	Tấn	6.168,00	6.524,00	6.355,58	97,4	103,0	
	+ Lúa rẫy: Diện tích	Ha	121,00		120,00		99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	15,37		15,00		97,6	
	Sản lượng	Tấn	186,00		180,00		96,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	129,00	128,00	136,35	106,5	105,7	
	Năng suất	Tạ/ha	24,20	26,00	25,01	96,2	103,3	
	Sản lượng	Tấn	312,19	333,00	340,98	102,4	109,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	654,00	880,00	711,00	80,8	108,7	
	Năng suất	Tạ/ha	174,56	180,00	180,00	100,0	103,1	
	Sản lượng	Tấn	11.416,22	15.840,00	12.798,00	80,8	112,1	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						
	+ Lạc: Diện tích	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn						

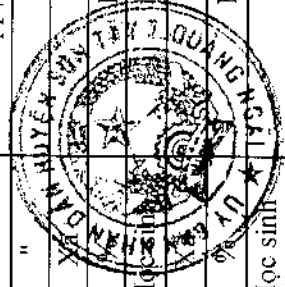


TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	92,50	92,00	93,65	101,8	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	6,39	6,40	6,46	100,9	101,0	
	Sản lượng	Tấn	59,10	58,90	60,46	102,6	102,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	192,20	194,50	201,50	103,6	104,8	
	Năng suất	Tạ/ha	64,46	67,00	64,88	96,8	100,7	
	Sản lượng	Tấn	1.238,92	1.308,00	1.307,40	100,0	105,5	
	- Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	1.645,00	1.800,00	1.799,00	99,9	109,4	
	+ Đàn bò	Con	7.780,00	7.850,00	7.728,00	98,4	99,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	2,60	2,80	2,80	100,0	107,7	
	+ Đàn heo	Con	9.609,00	9.800,00	9.782,00	99,8	101,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	865,00	620,00	850,00	137,1	98,3	
b)	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	22.949,04		22.949,04		100,0	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên		13.163,06		13.163,06		100,0	
	+ Rừng trồng		9.785,98		9.785,98		100,0	
	+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng							
	+ Rừng sản xuất							
	- Quản lý bảo vệ rừng		8.035,00		1.200,00		14,9	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng		482,00		482,00		100,0	
	- Trồng mới rừng tập trung		910,00	500,00	500,00	100,0	54,9	
	Trong đó: + Trồng rừng ph.hộ và đặc dụng	"	200,00					
	+ Trồng rừng sản xuất	"	710,00	500,00	500,00	100,0	70,4	
	- Trồng cây phân tán	"	288,00	100,00				
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	32.260					
c)	Thủy sản							
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4,20		5,00		119,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	25,00	22,00	26,50	120,5	106,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn						
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	9	8	10	125,0	111,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Ha						
d)	Muối:							
	- Diện tích	Ha						
	- Sản lượng	Tấn						
d)	Thuỷ lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.573,80	1.573,80		100,0		
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	667,66	667,66		100,0		
2.	Công nghiệp							
	- Thủy sản chế biến	Tấn						
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn						
	- Bánh kẹo các loại	Tấn						
	- Nước khoáng	1000 lít						
	- Phân bón hóa học	Tấn						
	- Gạch nung các loại	1000 viên						
	- Đá xây dựng các loại	1000m3			55	110,0		
	- Cát, sỏi các loại	1000m3			30	100,0		
	- Xay sát	Tấn	3.474					
	- Rượu trắng	Lít	14.642					
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn						
	- Nước mắm	1000 lít						
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	20.162	15,0		74,4		
	- Giường gỗ	Chiếc	54.000					
	- Ghế gỗ	Chiếc	246.000					
	- Bàn gỗ	Chiếc	65.000					
	- Sa lông	Bộ	12.000					
	- Cài hoàn và đóng mới tàu thuyền	Chiếc						
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h			0,850			
	- Nước máy	1000m3						
	- Dăm bột giấy	Tấn						
	-							
3	Thương mại dịch vụ							

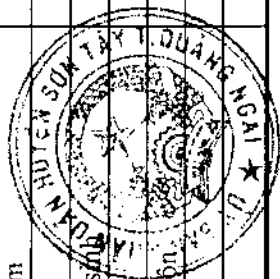


TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tình giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
	- Tổng mức bán lẻ BHI và doanh thu dịch vụ (giá HH)	Tỷ đồng	56,18		66,43		118,2	
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp							
	- Tổng số hợp tác xã	HTX						
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"						
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người						
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"						
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"						
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục							
1	Tổng số học sinh đầu năm học							
	- Mầm non	Cháu	1.519,00	1.650,00	1.521	92,2	100,1	
	- Tiểu học	Học sinh	2.287,00	2.404,00	2.287	95,1	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.215,00	1.481,00	1.408	95,1	115,9	
	- Trung học phổ thông	"	371,00	548,00	542	98,9	146,1	
	- Dân tộc nội trú	"	199,00	200,00	200	100,0	100,5	
	- Giáo dục thường xuyên	"	114,00	180,00	180	100,0	157,9	
	- Hướng nghiệp dạy nghề phổ thông	"						
2	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	9		9		100,0	
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100		100		100,0	
4	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	Học sinh		60	60	100,0		
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	9		9		100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100		100		100,0	
5	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Học sinh		100	100			
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	9		9		100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100		100		100,0	
6	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường						
	- Mầm non	"	1					
	- Tiểu học	"	1					
	- Trung học cơ sở	"						
	- Trung học phổ thông	"						



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
7	Tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%						
	- Mầm non	"	10,00					
	- Tiểu học	"	11,11					
	- Trung học cơ sở	"						
	- Trung học phổ thông	"						
II	Y tế							
1	Dân số trung bình	Người	18.323	18.399	18.498,0	100,5	101,0	
	<i>Trong đó:</i> Dân tộc thiểu số	"						
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,28	1,28	1,28	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20	0,20	100,0	100,0	
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
5	Tổng số giường bệnh	Giường	80	50	80	160,0	100,0	
6	Số giường bệnh/vạn dân	"	4,37		4,31		98,6	
7	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	0,0006		0,0009		150,0	
8	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	9		9		100,0	
9	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ định biên	Trạm	5		5		100,0	
10	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã	1		2		200,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Người	11.143		11.282		101,2	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	300,0		300,0		100,0	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"						
2	Tổng số hộ	"	5.050	5.001	5.081	101,6	100,6	
3	Số hộ nghèo	"	2.378	1.950	2.014	103,3	84,7	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"						
4	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	297	364	364	100,0	122,6	
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	47,09	38,99	39,64	101,7	84,2	
IV	Văn hóa							
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	<i>Trong đó:</i> - Gia đình văn hóa	%	72,00		74,00		102,8	
	- Thôn, khối phố văn hóa	%	68,00		72,00		105,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu tổng hợp huyện)	Đơn vị tính	Thực hiện 2013 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2014		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tình giao	Ước thực hiện	Ước TH 2014/ KH 2014	Ước TH 2014/TH 2013	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	90,00		95,00		105,6	
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	xã	5,00		5,00		100,0	
3	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	xã	2,00		3,00		150,0	
V	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác							
1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	86,00		88,00		102,3	
2	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	85,00		86,00		101,2	
3	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	95,00		95,00		100,0	
4	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%						
5	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	83,25		84,00		100,9	
6	Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở đô thị	%						
7	Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	%						
8	Số xã có đường ô-tô đến trung tâm xã	Xã	9		9		100,0	



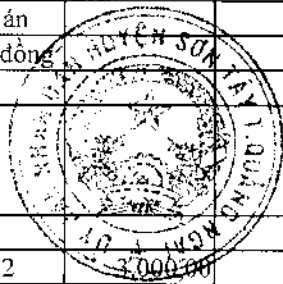
PHỤ LỤC

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2014

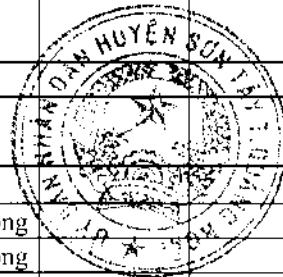
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 14/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2014	ƯTH quý IV năm 2014	Lũy kế thực hiện năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	7
I	TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)					
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN					
1.1	Dtoán lập sai chế độ, sai đtrưng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng				
1.2	Số tiết kiệm dtoán chỉ TX theo chỉ đạo, điều hành của CP	triệu đồng				
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng				
1.4	Các nội dung khác					
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN					
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm					
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng				
b	Kinh phí tiết kiệm được					
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>				
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>				
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>triệu đồng</i>				
	<i>Các nội dung khác</i>					
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	158,500	1,000	159,500	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng				
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng				
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ					
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị				
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị				
3.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng				
4	Các nội dung khác					
II	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NSNN, TIỀN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC					
1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án				
2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng				
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng				
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng				
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng				
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng				
3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng				
4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án				
5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2014	ƯTH quý IV năm 2014	Lũy kế thực hiện năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	7
	Số lượng	dự án				
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng				
6	Các nội dung khác					
III	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN SỬ DỤNG NSNN, CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG					
1	Trụ sở làm việc					
1.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2			3.000,00	
1.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2				
1.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2				
1.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2				
1.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2				
1.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng				
2	Nhà công vụ					
1.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	4.224,50		4.224,50	
1.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2				
1.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp	m2				
1.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2				
1.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2				
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng trụ sở	triệu đồng				
3	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					
3.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	3		3	
3.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc				
3.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc				
3.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc				
3.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng				
4	Tài sản khác					
4.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản				
4.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản				
4.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng				
5	Các nội dung khác					
IV	QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN					
1	Quản lý, sử dụng đất					
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2				
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
1.4	Các nội dung khác					
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác					
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ				
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được					



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2014	ƯTH quý IV năm 2014	Lũy kế thực hiện năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	7
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án				
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng				
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt					
4	Các nội dung khác					
V	TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, đào tạo, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ				
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
3	Số lượng thủ tục hành chính không cần thiết đã cắt giảm <i>(Nếu danh mục chi tiết các thủ tục hành chính đã cắt giảm và đánh dấu (X) vào cột tương ứng thời điểm cắt giảm)</i>	thủ tục				
4	Các nội dung khác					
VI	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP					
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh					
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng				
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng				
	Tiết kiệm điện	Kwh				
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tân (lít)				
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng				
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng				
1.5	Chi phí tiết giảm đăng ký (theo nghị quyết 01 ngày)					
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện					
2	Quản lý đầu tư xây dựng					
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án				
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án				
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được					
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng				
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng				
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng				
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng				
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn					
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án				
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng				
2.5	Các nội dung khác					
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN					
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng				
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng				
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng				
4	Mua sắm tài sản, phương tiện					
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con					
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc				
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc				
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc				
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc				
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng				
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc				



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2014	U' TH quý IV năm 2014	Lũy kế thực hiện năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5	6-4-5	7
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc				
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng				
5	Nợ phải thu khó đòi					
	Số đầu kỳ	triệu đồng				
	Số cuối kỳ	triệu đồng				
6	Vốn chủ sở hữu					
	Số đầu năm	triệu đồng				
	Số cuối kỳ	triệu đồng				
VII	THTK, CLP TRONG SẢN XUẤT, TIÊU DÙNG CỦA CÁ NHÂN, TRONG NHÂN DÂN					
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ				
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ				
VIII	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP					
1	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK, CLP đã triển khai, thực hiện	cuộc				
2	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc				
3	Số lượng cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra	đơn vị				
4	Số lượng cơ quan, tổ chức có lãng phí, vi phạm pháp luật về THTK, CLP phát hiện được	đơn vị				
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng				
6	Giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng				
7	Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THTK, CLP	người				
7.1	Xử lý hành chính, kỷ luật	người				
7.2	Xử lý hình sự	người				